
**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển
năng lượng Vinaconex**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2017



MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Báo cáo tài chính	
-	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	1 - 2
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	3
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	4 - 5
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	6 - 13

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.311.393.704	136.823.420.204
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.277.830.941	37.356.134.539
1. Tiền	111	V.01	6.277.830.941	37.356.134.539
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.180.039.914	90.921.459.980
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		47.038.517.803	22.566.291.642
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.920.001.071 ✓	28.992.898.314
6. Các khoản phải thu khác	136		40.221.521.040	39.362.270.024
IV. Hàng tồn kho	140		10.837.231.136	8.226.681.814
1. Hàng tồn kho	141	V.02	10.837.231.136	8.226.681.814
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.291.713	319.143.871
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.291.713	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			319.143.871
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.087.851.150.733	1.101.259.360.026
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		969.328.291.378 ✓	1.028.258.326.046
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	791.642.306.126 ✓	847.495.417.722
- Nguyên giá	222		1.234.359.638.709 ✓	1.229.217.378.709
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(442.717.332.583)	(381.721.960.987)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	177.685.985.252 0	180.762.908.324
- Nguyên giá	228		200.000.000.000	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(22.314.014.748)	(19.237.091.676)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.710.925.255	287.547.616
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.710.925.255	287.547.616
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		102.000.000.000	52.916.801.536
1. Đầu tư vào công ty con	251		102.000.000.000	52.916.801.536
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.811.934.100	19.796.684.828
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	13.811.934.100	19.796.684.828
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.196.162.544.437	1.238.082.780.230

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		561.311.199.159	666.209.083.045
I. Nợ ngắn hạn	310		234.856.796.442	263.020.115.061
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17.246.487.708 ✓	8.097.991.844
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.500.000.000	23.517.778.993
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	19.061.256.496 ✓	10.518.751.771
4. Phải trả người lao động	314		6.103.894.294	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	2.413.152.322	3.003.599.727
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.542.811.942	16.093.364.451
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		176.385.696.031	201.638.745.626
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		603.497.649	149.882.649
II. Nợ dài hạn	330		326.454.402.717	403.188.967.984
7. Phải trả dài hạn khác	337		204.687.945	204.687.945
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	326.249.714.772	402.984.280.039
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		634.851.345.278	571.873.697.185
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	634.851.345.278	571.873.697.185
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		455.999.950.000	455.999.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		455.999.950.000	455.999.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		178.851.395.278	115.873.747.185
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.953.754.685 ✓	115.873.747.185
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		135.897.640.593 ✓	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.196.162.544.437	1.238.082.780.230

Lập ngày 08 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc

PHẠM BAO LONG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	183.708.823.803	88.472.004.363	473.501.921.289	255.780.466.019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		183.708.823.803	88.472.004.363	473.501.921.289	255.780.466.019
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	94.766.193.507	42.513.720.392	263.755.890.239	150.003.245.808
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		88.942.630.296	45.958.283.971	209.746.031.050	105.777.220.211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	131.640.465	34.434.336	1.450.163.017	1.297.378.117
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	13.649.210.734	(21.221.202.198)	38.975.439.096	12.785.424.614
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.649.210.734	10.403.078.595	38.415.696.838 ✓	7.127.734.452
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.281.283.601	3.892.103.223	28.323.123.444	18.224.025.649
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64.143.776.426	63.321.817.282	143.897.631.527	76.065.148.065
11. Thu nhập khác	31			1.053.745.719	-	1.194.841.309
12. Chi phí khác	32		40.504.473 ✓	26.294.051	48.127.129 ✓	26.294.051
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(40.504.473)	1.027.451.668	(48.127.129)	1.168.547.258
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		64.103.271.953	64.349.268.950	143.849.504.398	77.233.695.323
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.008.376.331	3.356.424.643	7.951.863.805	4.864.551.739
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		60.094.895.622	60.992.844.307	135.897.640.593	72.369.143.584
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 08 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc

PHẠM BẠC LONG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (Năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	143.849.504.398 ✓	77.233.695.323
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	64.072.294.668	64.036.910.312
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	246.405.174	1.409.767.259
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(168.368.317)
Chi phí lãi vay	06	38.975.439.096	7.127.734.452
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08	247.143.643.336	149.639.739.029
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(259.779.934)	(68.334.176.857)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(2.610.549.322)	2.363.325.391
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(3.312.179.698)	18.125.827.045
Tăng giảm chi phí trả trước	12	5.968.459.015	(2.462.028.728)
Tiền lãi vay đã trả	13	(39.238.622.033)	(8.563.698.290)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(7.032.486.843)	(5.126.606.976)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.415.851.835) ✓	(6.324.568.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	199.242.632.686	79.317.812.614
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4.949.987.273)	(317.547.616)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	168.368.317
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(49.083.198.464)	(15.983.198.465)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.020.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(53.013.185.737)	(16.132.377.764)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	263.869.551.191	677.624.662.511

Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(365.857.166.053)	(622.557.232.881)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(75.320.135.685)	(85.743.193.790)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(177.307.750.547)</i>	<i>(30.675.764.160)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(31.078.303.598)	32.509.670.690
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>37.356.134.539</i>	<i>4.846.463.849</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>6.277.830.941</i>	<i>37.356.134.539</i>

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 08 tháng 01 năm 2018



Tổng Giám đốc

PHẠM BẢO LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (tên cũ là Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 6 ngày 29/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó:

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng, tư vấn xây lắp các công trình điện ;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng khác;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng, kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (không bao gồm xuất khẩu vàng nguyên liệu);
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi, đất sét.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2017, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	20 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 – 05 năm
- Cây lâu năm	03 năm
- Tài sản cố định vô hình	65 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Thời gian phân bổ công cụ dụng cụ theo thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trả trước dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức nhận được.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1 Tiền		
- Tiền mặt	4.386.602.140	3.410.163.094
- Tiền gửi ngân hàng	1.891.228.801	33.945.971.445
Cộng	<u>6.277.830.941</u>	<u>37.356.134.539</u>
2 Hàng tồn kho		
- Công cụ dụng cụ	8.801.001.136	8.226.681.814
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.036.230.000	
Cộng	<u>10.837.231.136</u>	<u>8.226.681.814</u>

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	679.583.671.830	539.379.344.926	9.116.193.834	1.108.168.119	30.000.000	1.229.217.378.709
- Mua trong kỳ			4.181.400.000	960.860.000		5.142.260.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối năm	679.583.671.830	539.379.344.926	13.297.593.834	2.069.028.119	30.000.000	1.234.359.638.709
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	161.340.901.488	213.435.152.737	6.059.654.842	882.085.255	4.166.665	381.721.960.987
- Khấu hao trong kỳ	23.924.452.185	35.967.073.944	985.996.601	107.848.870	9.999.996	60.995.371.596
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối năm	185.265.353.673	249.402.226.681	7.045.651.443	989.934.125	14.166.661	442.717.332.583
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm	518.242.770.342	325.944.192.189	3.056.538.992	226.082.864	25.833.335	847.495.417.722
- Tại ngày cuối năm	494.318.318.157	289.977.118.245	6.251.942.391	1.079.093.994	15.833.339	791.642.306.126

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Mua trong kỳ		0
- Thanh lý, nhượng bán		0
Số dư cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	19.237.091.676	19.237.091.676
- Khấu hao trong kỳ	3.076.923.072	3.076.923.072
- Thanh lý, nhượng bán		0
Số dư cuối năm	22.314.014.748	22.314.014.748
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu năm	180.762.908.324	180.762.908.324
- Tại ngày cuối năm	177.685.985.252	177.685.985.252
5 Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng	9.710.331.863	12.054.042.770
- Chi phí công cụ dụng cụ	3.344.197.054	6.173.498.431
- Chi phí khác	757.405.183	1.569.143.627
Cộng	13.811.934.100	19.796.684.828
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT	3.458.061.505	1.902.238.991
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.061.674.785	5.142.297.823
- Thuế thu nhập cá nhân	1.054.316.610	
- Thuế tài nguyên	4.151.943.936	1.964.886.937
- Phí môi trường rừng	4.335.259.660	1.509.328.020
Cộng	19.061.256.496	10.518.751.771
7 Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lãi vay phải trả	2.198.678.480	3.003.599.727
- Chi phí thí nghiệm vật liệu công trình thủy điện Xuân Minh	214.473.842	
Cộng	2.413.152.322	3.003.599.727
8 Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay dài hạn	326.249.714.772	402.984.280.039
Cộng	326.249.714.772	402.984.280.039

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	455.999.950.000	0	146.798.395.101	602.798.345.101
- Lãi trong năm trước			72.395.437.635	72.395.437.635
- Giảm khác			(103.320.085.551)	(103.320.085.551)
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	455.999.950.000	0	115.873.747.185	571.873.697.185
- Lãi trong năm này			135.897.640.593	135.897.640.593
- Tăng khác				0
- Giảm khác			(72.919.992.500)	(72.919.992.500)
Số dư cuối năm	455.999.950.000	0	178.851.395.278	634.851.345.278

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	136.310.458.720	64.737.649.094
- Doanh thu khác	47.398.365.083	23.734.355.269
Cộng	183.708.823.803	88.472.004.363
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	49.713.080.303	24.145.839.079
- Giá vốn khác	45.053.113.204	18.367.881.313
Cộng	94.766.193.507	42.513.720.392
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	27.213.229	34.434.336
- Lãi chênh lệch tỷ giá	104.427.236	
Cộng	131.640.465	34.434.336
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	13.649.210.734	10.403.078.595
- Chênh lệch tỷ giá trong năm		2.375.719.207
- Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư		(34.000.000.000)
Cộng	13.649.210.734	(21.221.202.198)

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 08 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



PHẠM BẢO LONG